VĂN BẢN HỢP NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 7 /2026/VBHN-NĐ-BTP	*Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2026*

NGHỊ ĐỊNH
Về cấp ý kiến pháp lý

Nghị định số 51/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cấp ý kiến pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 324/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cấp ý kiến pháp lý, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định về cấp ý kiến pháp lý[1].

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định về nguyên tắc, phạm vi, trình tự, thủ tục cấp ý kiến pháp lý, nội dung cơ bản của ý kiến pháp lý do Bộ Tư pháp cấp và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức liên quan.

2. Nghị định này áp dụng đối với:

a) Bộ Tư pháp;

b) Cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý;

---

[1] Nghị định số 324/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 141/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cấp ý kiến pháp lý.".

c) Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc cấp ý kiến pháp lý.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Ý kiến pháp lý quy định tại Nghị định này là văn bản do Bộ Tư pháp cấp về tính hợp pháp của văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý.

2. Bên Việt Nam là Nhà nước, Chính phủ hoặc cơ quan nhà nước Việt Nam là một bên trong các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý.

3. Văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý là văn bản thuộc đối tượng cấp ý kiến pháp lý quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4.[2] Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc cấp ý kiến pháp lý (cơ quan, tổ chức liên quan) là:

a) Cơ quan chủ quản chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong trường hợp cấp ý kiến pháp lý cho đối tượng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 Nghị định này;

b) Cơ quan cấp bảo lãnh Chính phủ trong trường hợp cấp ý kiến pháp lý cho đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 3. Nguyên tắc cấp ý kiến pháp lý

1. Ý kiến pháp lý được cấp trên cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam tại thời điểm cấp.

2. Ý kiến pháp lý được cấp sau khi các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý đã được ký, phê duyệt, phê chuẩn hoặc ban hành theo đúng quy định của pháp luật.

3. Ý kiến pháp lý không làm thêm, bớt, hoặc thay đổi các quyền và nghĩa vụ của các bên có được theo các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý hoặc theo pháp luật được áp dụng vào thời điểm cấp.

4.[3] Ý kiến pháp lý được cấp trên cơ sở các giả định sau:

a) Văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý đã được bên ký kết nước ngoài đàm phán, ký, phê chuẩn, phê duyệt, ban hành theo đúng quy định của bên ký kết nước ngoài;

---

[2] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[3] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

b) Tất cả các văn bản, tài liệu liên quan đến văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý đã được các bên liên quan ký, ban hành theo đúng quy định, các bản sao có hình thức và nội dung đúng với bản gốc;

c) Nội dung các thông tin, tài liệu cung cấp cho Bộ Tư pháp để cấp ý kiến pháp lý là đầy đủ, chính xác và trung thực;

d) Các giả định cụ thể khác tại ý kiến pháp lý.

Điều 4. Giá trị của ý kiến pháp lý

Ý kiến pháp lý là ý kiến chuyên môn độc lập đánh giá về các vấn đề pháp lý của văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý.

Điều 5. Đối tượng cấp ý kiến pháp lý[4]

Bộ Tư pháp xem xét cấp ý kiến pháp lý đối với:

1. Điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

2. Thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ.

3. Văn bản bảo lãnh Chính phủ cho các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh Chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh.

4. Thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ.

5. Các trường hợp đặc biệt khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu cấp ý kiến pháp lý[5]

1. Cơ quan nhà nước chủ trì đàm phán, ký đối với điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài hoặc thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ.

2. Tổ chức được bảo lãnh đối với văn bản bảo lãnh Chính phủ cho các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh hoặc đối với văn bản bảo lãnh Chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh.

3. Cơ quan tổ chức phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ.

Điều 7. Điều kiện cấp ý kiến pháp lý

Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

---

[4] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[5] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

1. Văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý thuộc đối tượng cấp ý kiến pháp lý theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

2. Có hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý đầy đủ theo đúng quy định tại Điều 12 Nghị định này và đã được làm rõ, chỉnh lý theo yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại Điều 14 Nghị định này;

3. Việc đàm phán, ký, phê duyệt hoặc phê chuẩn các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý đã được thực hiện đúng thẩm quyền, đúng quy trình, thủ tục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 8. Từ chối cấp ý kiến pháp lý[6]

Bộ Tư pháp từ chối cấp ý kiến pháp lý đối với các trường hợp sau đây:

1. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý không đáp ứng điều kiện cấp theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

2. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý không đầy đủ thông tin, tài liệu theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và không được bổ sung, chỉnh lý, làm rõ theo quy định tại khoản 2 Điều 13 hoặc Điều 14 Nghị định này.

3. Hồ sơ của cơ quan, tổ chức liên quan gửi theo quy định tại Điều 12a Nghị định này không đầy đủ thông tin, tài liệu hoặc không đáp ứng điều kiện theo yêu cầu tại Điều 19a Nghị định này.

4. Bên nước ngoài đề nghị đưa vào ý kiến pháp lý các nội dung vi phạm nguyên tắc cấp ý kiến pháp lý quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

5. Đối với các trường hợp tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản về việc từ chối cấp ý kiến pháp lý cho cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý và nêu rõ lý do từ chối cấp ý kiến pháp lý.

Điều 9. Hình thức và ngôn ngữ của ý kiến pháp lý

Ý kiến pháp lý được cấp dưới hình thức văn bản bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh theo đề nghị của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý.

Điều 10. Các nội dung cơ bản của ý kiến pháp lý

1. Nội dung ý kiến pháp lý bao gồm các nội dung cơ bản sau đây:

a) Các điều kiện, hoàn cảnh và giả định cần thiết để làm rõ mục đích và phạm vi ý kiến pháp lý;

---

[6] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

b) Đánh giá về tư cách pháp lý của bên Việt Nam trong việc ký hoặc ban hành văn bản;

c) Đánh giá về thẩm quyền tham gia ký hoặc ban hành văn bản của bên Việt Nam;

d) Đánh giá về việc tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về thủ tục đàm phán, ký, ban hành văn bản;

đ) Mục đích sử dụng ý kiến pháp lý và việc cung cấp ý kiến pháp lý cho các tổ chức, cá nhân khác.

2. Ngoài các nội dung nêu trên, tùy từng trường hợp cụ thể, ý kiến pháp lý có thể có các nội dung khác nhưng không trái với các nguyên tắc cấp ý kiến pháp lý được quy định tại Điều 3 Nghị định này.

3. Nội dung ý kiến pháp lý không đánh giá về các tình tiết, sự kiện hoặc các nội dung không liên quan trực tiếp tới pháp luật Việt Nam.

Chương II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP Ý KIẾN PHÁP LÝ

Điều 11. Đề nghị cấp ý kiến pháp lý[7]

Sau khi văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý đã được ký, phê duyệt hoặc phê chuẩn, cơ quan, tổ chức có nhu cầu gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp ý kiến pháp lý theo quy định tại Điều 12 Nghị định này đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử hoặc bản giấy. Trường hợp hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc hệ thống thông tin chưa đáp ứng việc gửi, tiếp nhận bản điện tử hoặc trong thời gian hệ thống thông tin gặp sự cố thì hồ sơ được gửi bằng bản giấy.

Điều 12. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý[8]

1. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý đối với các điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài gồm:

a) Công văn đề nghị Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý;

b) Điều ước quốc tế đã được ký;

c) Văn bản phê duyệt chủ trương đàm phán, ký điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài;

---

[7] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[8] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

d) Văn bản ủy quyền đàm phán, ký điều ước quốc tế (nếu có);

đ) Phê duyệt của Chính phủ đối với điều ước quốc tế cấp Chính phủ hoặc phê chuẩn của Chủ tịch nước hoặc Quốc hội đối với điều ước quốc tế cấp Nhà nước, cấp Chính phủ (nếu có);

e) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

g) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức liên quan về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý và các tài liệu khác theo quy định tại khoản 1 Điều 12a Nghị định này. Trường hợp cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý là cơ quan chủ quản chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì hồ sơ không bao gồm ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức liên quan về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

h) Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu nêu trên trong trường hợp các tài liệu này được làm bằng tiếng nước ngoài.

2. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý đối với các thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ gồm:

a) Công văn đề nghị Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý;

b) Thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ đã được ký;

c) Phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về việc ký thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ;

d) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

đ) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức liên quan về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý và các tài liệu khác theo quy định tại khoản 1 Điều 12a Nghị định này. Trường hợp cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý là cơ quan chủ quản chương trình, dự án, phi dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì hồ sơ không bao gồm ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức liên quan về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

e) Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu nêu trên trong trường hợp các tài liệu này được làm bằng tiếng nước ngoài.

3. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý đối với văn bản bảo lãnh Chính phủ cho các khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh

Chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh gồm:

a) Công văn đề nghị Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý;

b) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

c) Văn bản bảo lãnh Chính phủ;

d) Văn bản phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương bảo lãnh của Chính phủ;

đ) Các văn bản ủy quyền hoặc chứng minh thẩm quyền của người ký văn bản bảo lãnh;

e) Hợp đồng vay đã được ký hoặc Đề án phát hành trái phiếu đã được phê duyệt;

g) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức liên quan về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

h) Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu nêu trên trong trường hợp các tài liệu này được làm bằng tiếng nước ngoài.

4. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý đối với thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ gồm:

a) Công văn đề nghị Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý;

b) Thỏa thuận phát hành trái phiếu;

c) Đề án phát hành trái phiếu quốc tế, văn bản của Chính phủ phê duyệt Đề án phát hành trái phiếu quốc tế;

d) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phát hành trái phiếu quốc tế cho từng lần phát hành;

đ) Các văn bản ủy quyền hoặc chứng minh thẩm quyền của người ký thỏa thuận phát hành trái phiếu;

e) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

g) Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu nêu trên trong trường hợp các tài liệu này được làm bằng tiếng nước ngoài.

5. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý đối với các văn bản khác theo phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ gồm:

a) Công văn đề nghị Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý;

b) Văn bản được Bộ Tư pháp xem xét cấp ý kiến pháp lý;

c) Văn bản của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ phân công Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý;

d) Tài liệu chứng minh quá trình đàm phán, ký, ban hành văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý đúng theo quy định của pháp luật;

đ) Văn bản ủy quyền về đàm phán, ký, ban hành văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý;

g) Các tài liệu khác cần thiết cho việc cấp ý kiến pháp lý;

h) Bản dịch tiếng Việt của các tài liệu nêu trên trong trường hợp các tài liệu này được làm bằng tiếng nước ngoài.

6. Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý cần cụ thể, chi tiết theo từng vấn đề pháp lý và nêu rõ sự phù hợp hoặc không phù hợp giữa nội dung của văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý với điều, khoản, điểm tại các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam.

Điều 12a. Hồ sơ của cơ quan, tổ chức liên quan gửi cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý[9]

1. Trường hợp cấp ý kiến pháp lý cho đối tượng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 5 Nghị định này, hồ sơ của cơ quan, tổ chức liên quan gửi cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý bao gồm:

a) Văn bản hoặc cam kết cung cấp vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài và các tài liệu liên quan (nếu có);

b) Văn bản đề xuất khoản vay, đề xuất dự án, quyết định phê duyệt Văn kiện dự án, phi dự án;

c) Ý kiến đánh giá về tính hợp pháp của văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý.

2. Trường hợp cấp ý kiến pháp lý cho đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, hồ sơ của cơ quan, tổ chức liên quan gửi cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý bao gồm: Ý kiến đánh giá của cơ quan, tổ chức liên quan về tính hợp pháp của các văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý.

---

[9] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

3. Hồ sơ được gửi bằng bản điện tử hoặc bản giấy. Trường hợp hồ sơ có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước hoặc hệ thống thông tin chưa đáp ứng việc gửi, tiếp nhận bản điện tử hoặc trong thời gian hệ thống thông tin gặp sự cố thì hồ sơ được gửi bằng bản giấy.

Điều 13. Tiếp nhận và xử lý hồ sơ cấp ý kiến pháp lý

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý quy định tại Điều 12 Nghị định này.

Trong trường hợp hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý chưa đáp ứng các yêu cầu về hồ sơ được quy định tại Điều 12 Nghị định này, Bộ Tư pháp yêu cầu cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý bổ sung hồ sơ trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

2. Cơ quan, tổ chức đề nghị cấp ý kiến pháp lý có trách nhiệm bổ sung hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung hồ sơ của Bộ Tư pháp.

Điều 14. Chỉnh lý, làm rõ hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý[10]

1. Trường hợp phát hiện nội dung hồ sơ đề nghị cấp ý kiến pháp lý chưa phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm nộp hồ sơ, Bộ Tư pháp có Công văn đề nghị cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý chỉnh lý hoặc làm rõ nội dung hồ sơ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý.

Trường hợp hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý có nội dung phức tạp, thời hạn Bộ Tư pháp có Công văn yêu cầu chỉnh lý hoặc làm rõ nội dung hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý.

2. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý có trách nhiệm nghiên cứu, làm rõ và chỉnh lý hồ sơ theo yêu cầu của Bộ Tư pháp trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bộ Tư pháp. Trường hợp cần kéo dài thời hạn phải có văn bản thông báo cho Bộ Tư pháp, giải trình rõ lý do và nêu rõ thời hạn hoàn thành việc chỉnh lý hồ sơ.

Điều 15. Thời hạn cấp ý kiến pháp lý

1. Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý trong thời hạn 15 ngày đối với điều ước quốc tế về vay ODA và vay ưu đãi (nếu có) và 30 ngày đối với các trường hợp khác, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Nghị định này.

---

[10] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ gồm đầy đủ văn bản quy định tại Điều 12 Nghị định này và đã được làm rõ, chỉnh lý theo yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại Điều 14 Nghị định này.

3. Trong trường hợp ý kiến pháp lý có nội dung phức tạp, thời hạn cấp ý kiến pháp lý có thể kéo dài nhưng không quá 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 16. Làm rõ nội dung ý kiến pháp lý

1. Trường hợp cần làm rõ nội dung ý kiến pháp lý, cơ quan, tổ chức đã được cấp ý kiến pháp lý gửi yêu cầu bằng văn bản đề nghị Bộ Tư pháp làm rõ nội dung của ý kiến pháp lý.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Bộ Tư pháp có văn bản làm rõ nội dung ý kiến pháp lý gửi cơ quan, tổ chức yêu cầu.

Điều 17. Sửa đổi, bổ sung ý kiến pháp lý

1. Cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 6 Nghị định này có quyền yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung ý kiến pháp lý đã cấp trong trường hợp văn bản được cấp ý kiến pháp lý đã được sửa đổi, bổ sung.

2. Trường hợp có nhu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung ý kiến pháp lý đã cấp, cơ quan, tổ chức gửi 01 (một) bộ hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý theo quy định tại Điều 12 Nghị định này đến Bộ Tư pháp trong đó nêu rõ nội dung yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do yêu cầu.

3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu và cấp hoặc từ chối cấp ý kiến pháp lý sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối cấp ý kiến pháp lý sửa đổi, bổ sung, Bộ Tư pháp có trả lời chính thức bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức yêu cầu sửa đổi, bổ sung trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 18. Sử dụng ý kiến pháp lý

1. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý chỉ được sử dụng ý kiến pháp lý cho giao dịch nêu trong văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý.

2. Cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý chỉ được cung cấp ý kiến pháp lý cho các cá nhân, tổ chức được nêu trong ý kiến pháp lý và chỉ được cung cấp cho cá nhân, tổ chức khác nếu được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Tư pháp.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG QUÁ TRÌNH CẤP Ý KIẾN PHÁP LÝ

Điều 19. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý[11]

1. Yêu cầu cơ quan, tổ chức liên quan cung cấp hồ sơ theo quy định tại Điều 12a Nghị định này; chuẩn bị hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý đầy đủ theo quy định của Điều 12 Nghị định này.

2. Cung cấp cho Bộ Tư pháp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến văn bản được xem xét cấp ý kiến pháp lý theo yêu cầu của Bộ Tư pháp theo quy định của Nghị định này.

3. Bảo đảm thời hạn gửi hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý theo quy định tại Nghị định này và yêu cầu của việc thực hiện điều ước quốc tế về vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài hoặc thỏa thuận vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài nhân danh Chính phủ.

4. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính hợp pháp và tính xác thực của hồ sơ đề nghị cấp ý kiến pháp lý gửi đến Bộ Tư pháp.

5. Trường hợp cung cấp thông tin, tài liệu không chính xác, không đầy đủ, không hợp pháp hoặc không đảm bảo tính xác thực, cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hậu quả của việc cung cấp thông tin đó.

Điều 19a. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức liên quan[12]

1. Lập và gửi đầy đủ, kịp thời hồ sơ theo quy định tại Điều 12a Nghị định này đến cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý để cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý tổng hợp, xây dựng hồ sơ đề nghị Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý theo quy định.

2. Giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý.

---

[11] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

[12] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp xem xét yêu cầu cấp ý kiến pháp lý

1. Đảm bảo nội dung của ý kiến pháp lý phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm cấp ý kiến pháp lý.

2. Thông báo bằng văn bản cho cơ quan, tổ chức yêu cầu cấp ý kiến pháp lý trong trường hợp từ chối cấp ý kiến pháp lý trong đó nêu rõ lý do từ chối.

Điều 21. Trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong giải quyết yêu cầu cấp ý kiến pháp lý

Trong trường hợp cần thiết, khi có yêu cầu của Bộ Tư pháp, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức liên quan có trách nhiệm phối hợp trong việc xem xét, cấp ý kiến pháp lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN[13]

Điều 22. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2015.

2. Các trường hợp đã gửi hồ sơ tới Bộ Tư pháp đề nghị cấp ý kiến pháp lý trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi

---

[13] Điều 2 của Nghị định số 324/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 2. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

2. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý hợp lệ được gửi đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc cấp ý kiến pháp lý tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 51/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về cấp ý kiến pháp lý. Hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý chưa hợp lệ được gửi đến Bộ Tư pháp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì việc cấp ý kiến pháp lý được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Bên cho vay, nhà tài trợ nước ngoài có thể lựa chọn sử dụng dịch vụ pháp lý của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư để cung cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật về luật sư thay cho việc lấy ý kiến pháp lý của Bộ Tư pháp, trừ trường hợp đối tượng cấp ý kiến pháp lý hoặc hồ sơ yêu cầu cấp ý kiến pháp lý có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.".

của các nhà tài trợ, Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao, Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ và Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, bãi bỏ các quy định sau:

a) Khoản 6 Điều 64 Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ;

b) Khoản 4 Điều 49 Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương;

c) Khoản 6 Điều 2, điểm b khoản 1 Điều 4, điểm c Khoản 6 điều 10 Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh Chính phủ./.

BỘ TƯ PHÁP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đặng Hoàng Oanh

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Báo Pháp luật Việt Nam, Bộ Tư pháp (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, Cục PLQT&GQTCĐTQT.